

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 71.298.338.229 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 3.056.608.063 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	HSU JONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông :	CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

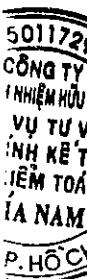
Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban
Ông :	CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà :	CHIEN SU CHEN	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

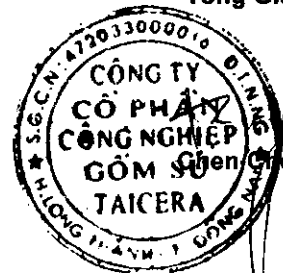
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Jen

Số: 462 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera được lập ngày 16 tháng 07 năm 2013, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

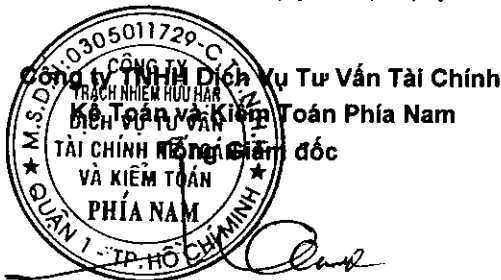
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2013

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**TẠ QUANG LONG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		817.957.753.580	781.995.468.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		197.929.271.672	160.661.579.166
1. Tiền	111	03	164.525.566.085	118.661.579.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.403.705.587	42.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		189.779.524.867	157.431.208.638
1. Phải thu của khách hàng	131		176.780.427.685	140.665.235.428
2. Trả trước cho người bán	132		9.138.606.569	12.424.053.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	05	4.520.946.059	4.804.939.014
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(660.455.446)	(463.019.822)
IV. Hàng tồn kho	140		399.936.388.237	429.318.767.667
1. Hàng tồn kho	141	06	400.995.128.271	430.377.507.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.058.740.034)	(1.058.740.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.312.568.804	34.583.913.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	4.076.097.359	2.942.134.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.727.161.815	28.367.357.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	2.571.594.622	2.571.594.622
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		937.715.008	702.825.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		813.120.750.557	850.775.722.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		782.223.852.918	819.071.861.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	742.890.662.502	772.575.133.688
- Nguyên giá	222		1.508.593.572.349	1.481.209.133.918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(765.702.909.847)	(708.634.000.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	39.333.190.416	46.496.727.954
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.763.971.915	18.763.971.915
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	19.696.325.820	19.696.325.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(932.353.905)	(932.353.905)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.132.925.724	12.939.888.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.179.020.578	10.062.136.837
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		953.905.146	2.877.752.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.631.078.504.137	1.632.771.191.044



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.038.812.770.094	968.915.240.547
I. Nợ ngắn hạn	310		855.678.768.675	792.380.215.672
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	455.681.046.228	499.858.454.837
2. Phải trả cho người bán	312		324.481.140.749	232.454.886.857
3. Người mua trả tiền trước	313		23.058.211.661	23.796.196.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	746.220.341	321.729.414
5. Phải trả người lao động	315		13.203.804.725	16.287.457.608
6. Chi phí phải trả	316	15	37.386.198.612	18.159.778.873
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	16	1.122.146.359	1.501.711.952
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		183.134.001.419	176.535.024.875
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	10.387.798.997	6.364.073.251
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	172.746.202.422	170.170.951.624
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		592.265.734.043	663.855.950.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	592.265.734.043	663.855.950.497
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		432.449.470.000	432.449.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(55.559.400)	(55.559.400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.001.315.847	63.001.315.847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.292.939.533	7.584.817.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.056.608.063	74.354.946.292
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.631.078.504.137	1.632.771.191.044

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		4.197.751,02	3.543.551,82
EUR		11.138,23	6.482,62
JPY		4.111.934,00	4.111.934,00
6. Dự toán chi hoạt động			

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	844.370.086.567	741.024.129.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	22	11.541.504.209	11.032.583.714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	832.828.582.358	729.991.545.528
4. Giá vốn hàng bán	11	24	766.089.251.482	617.046.709.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.739.330.876	112.944.836.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.699.551.779	3.356.393.958
7. Chi phí tài chính	22	26	30.083.060.290	20.386.594.870
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.958.405.407	14.614.652.907
8. Chi phí bán hàng	24		76.062.681.344	77.298.005.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.575.093.459	39.977.079.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(73.281.952.438)	(21.360.449.296)
11. Thu nhập khác	31		1.983.614.209	2.965.845.023
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.983.614.209	2.965.845.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(71.298.338.229)	(18.394.604.273)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(71.298.338.229)	(18.394.604.273)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.649)	(451)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Chong Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		(71.298.338.229)	(18.394.604.273)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	59.667.084.371	36.136.914.632
2. Các khoản dự phòng	03	197.435.819	4.515.580
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.398.738.046	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.270.354.956)	(2.546.460.624)
5. Chi phí lãi vay	06	16.958.405.407	14.614.652.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.652.970.458	29.815.018.222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.140.445.038)	(91.440.592.265)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.382.379.430	(81.376.546.332)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	107.475.961.612	12.105.219.856
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.250.846.452)	(17.624.420.308)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.010.425.706)	(14.202.087.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.115.858.164	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(974.059.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.225.452.468	(163.697.467.715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.602.089.844)	(539.351.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	347.272.727	1.419.663.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.081.470.739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.082.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	923.082.229	1.126.796.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.331.734.888)	5.005.780.136
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(82.400)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.199.562.323	502.430.034.217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(445.220.175.451)	(419.501.734.470)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(927.096.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.020.613.128)	82.001.121.307
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.873.104.452	(76.690.566.272)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	160.661.579.166	177.482.916.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	394.588.054	3.779.710.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	197.929.271.672	104.572.060.878

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

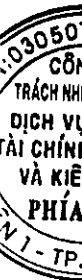
Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gồm sữa Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

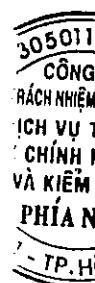
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	4.101.989.226	1.905.523.959
Tiền gửi ngân hàng	160.423.576.859	116.756.055.207
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	33.403.705.587	42.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	33.403.705.587	42.000.000.000
Cộng	197.929.271.672	160.661.579.166

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang		424.348.763
- Trợ cấp thôi việc	3.468.532.739	3.529.037.865
- BHXH, BHYT		6.857.815
- Phải thu khác	1.052.413.320	844.694.568
Cộng	4.520.946.059	4.804.939.011

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	123.816.771.517	129.220.601.698
- Công cụ, dụng cụ	17.888.195.856	14.409.987.933
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.373.769.253	25.508.524.787
- Thành phẩm	232.916.391.645	261.238.393.283
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	400.995.128.271	430.377.507.701

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Phí quảng cáo	415.605.127	196.888.960
- Phí bảo hiểm	445.171.495	361.581.450
- Phí thuê mướn	1.406.879.466	48.257.466
- Phí sửa chữa	321.375.000	
- Phí internet	454.926.663	
- Khác	1.032.139.608	2.335.406.772
Cộng	4.076.097.359	2.942.134.648

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.571.594.622	2.571.594.622
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	2.571.594.622	2.571.594.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

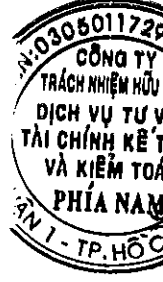
Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

9. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	291.880.777.206	1.087.355.795.767	32.988.982.305	11.388.598.652	57.594.979.988	1.481.209.133.918
Số tăng trong kỳ	7.904.579.508	13.721.943.894		21.590.901	11.117.513.079	32.765.627.382
- Mua trong kỳ		13.721.943.894		21.590.901	11.117.513.079	24.861.047.874
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.904.579.508					
- Tắt khác						
Số giảm trong kỳ	313.788.503	1.599.274.807	485.858.133	2.874.201.208	108.066.300	5.381.188.951
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	313.788.503	1.599.274.807	485.858.133	2.874.201.208	108.066.300	5.381.188.951
Số dư cuối kỳ	299.471.568.211	1.099.478.464.854	32.503.124.172	8.535.988.345	68.604.426.767	1.508.593.572.349
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.127.717.344	563.479.326.076	15.323.906.139	6.665.751.617	37.037.299.054	708.634.000.230
Số tăng trong kỳ	5.778.198.902	49.890.295.893	1.398.648.731	479.364.163	2.120.576.682	59.667.084.371
- Khấu hao trong kỳ	5.778.198.902	49.890.295.893	1.398.648.731	479.364.163	2.120.576.682	59.667.084.371
- Tắt khác						
Số giảm trong kỳ	167.301.927	489.058.968	451.139.808	1.451.299.167	39.374.884	2.598.174.754
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	167.301.927	489.058.968	451.139.808	1.451.299.167	39.374.884	2.598.174.754
Số dư cuối kỳ	91.738.614.319	612.880.563.001	16.271.415.062	5.693.816.613	39.118.500.852	765.702.909.847
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	205.753.059.862	523.876.469.691	17.665.076.166	4.722.847.035	20.557.680.934	772.575.133.688
Tại ngày cuối kỳ	207.732.953.892	486.597.901.853	16.231.709.110	2.842.171.732	29.485.925.915	742.890.662.502



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
+ Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.439.021.699
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	14.245.377.772	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	2.975.692.819	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	2.241.717.640	25.080.996.880
+ Mua sắm TSCĐ khác	15.431.380.486	16.976.709.375
Cộng	39.333.190.416	46.496.727.954

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2013	01/01/2013
- Công ty CP TM & XD Taiware	1.100.755.420	1.100.755.420
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	11.188.534.400	11.188.534.400
- Công ty TNHH Taicera Keraben	7.407.036.000	7.407.036.000
Cộng	19.696.325.820	19.696.325.820

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Vật tư cho xưởng 2	87.862.917	
- Vật tư cho xưởng 3	6.857.137.633	7.207.034.255
- Vật tư cho xưởng 4	2.211.204.620	
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	1.348.606.560	2.697.213.119
- Khác	762.071.765	157.889.463
Cộng	11.179.020.578	10.062.136.837

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn ngân hàng	424.188.144.113	437.811.624.972
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	91.761.544.707	41.329.944.282
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14.589.963.686	25.678.497.186
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	184.590.602.159	197.574.122.886
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	35.967.950.860	83.115.319.722
+ Ngân hàng Huanan	11.434.513.235	30.076.971.453
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	30.532.135.806	5.051.022.019
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	8.316.098.179	18.900.646.532
+ Ngân hàng China Trust	22.695.835.481	21.930.900.892
+ Ngân hàng Fubon TW	24.299.500.000	14.154.200.000
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả	31.492.902.115	62.046.829.865
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	7.503.048.742	14.782.390.872
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	6.573.791.066	12.951.581.736
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5.343.831.515	10.528.334.405
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	12.072.230.792	23.784.522.852
Cộng	455.681.046.228	499.858.454.837



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	396.527.723	311.050.097
- Thuế thu nhập cá nhân	349.692.618	10.679.317
Cộng	746.220.341	321.729.414

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
- Lãi vay	947.979.701	1.226.844.564
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	23.930.747.010	13.206.410.188
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.408.666.590	
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	626.540.000	514.485.911
- Phí kiểm toán	120.750.000	107.784.900
- Thuế nhà thầu	646.776.814	356.930.257
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	2.236.029.264	1.394.525.463
- Chi phí phải trả khác	7.468.709.233	1.352.797.590
Cộng	37.386.198.612	18.159.778.873

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.444.512	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Thù lao và cổ tức phải trả	3.485.490	3.485.490
- Các khoản tạm thu phải trả	1.054.216.357	1.498.226.462
Cộng	1.122.146.359	1.501.711.952

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	10.387.798.997	6.364.073.251
Cộng	10.387.798.997	6.364.073.251

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Vay dài hạn ngân hàng		
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	37.515.231.242	36.955.965.107
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	39.442.626.801	38.854.627.396
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	29.391.073.123	28.952.919.406
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	66.397.271.256	65.407.439.715
Cộng	172.746.202.422	170.170.951.624

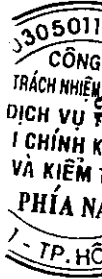
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.225.400)	2.135.386.922	46.878.629.507	4.303.275.411	141.796.754.090
Tăng vốn trong năm trước	24.475.870.000		(13.334.000)				(24.475.870.000)
Lãi (lỗ) trong năm trước							3.275.566.290
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ					16.122.686.340	4.030.671.585	(20.153.357.925)
Chia cổ tức							(24.475.877.532)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(1.612.268.631)
Giảm khác				(2.135.386.922)		(749.129.238)	
Số dư cuối năm trước	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)		63.001.315.847	7.584.817.758	74.354.946.292
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi (lỗ) trong kỳ này							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác						(291.878.225)	
Số dư cuối kỳ này	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)		63.001.315.847	7.292.939.533	3.056.608.063



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2013

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các đối tượng	432.393.910.000	432.393.910.000
Cổ phiếu quỹ	55.560.000	55.560.000
Cộng	432.449.470.000	432.449.470.000
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong kỳ
- +Vốn góp giảm trong kỳ
- +Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	432.449.470.000	432.449.470.000
	432.449.470.000	432.449.470.000

19. d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	43.244.947	43.244.947
	5.556	5.556
	5.556	5.556
	43.239.391	43.239.391
	43.239.391	43.239.391

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	381.077.052.623	463.293.033.944	844.370.086.567
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	381.077.052.623	463.293.033.944	844.370.086.567
Kết quả kinh doanh	(21.617.295.695)	(26.281.148.232)	(47.898.443.927)
Doanh thu tài chính	923.082.229	3.776.469.550	4.699.551.779
Chi phí tài chính			(30.083.060.290)
Thu nhập khác			1.983.614.209
Chi phí khác			
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(71.298.338.229)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	130.070.721.530	120.918.269.780	250.988.991.310
Tài sản không phân bổ			1.380.089.512.827
Tổng tài sản			1.631.078.504.137
Nợ phải trả của bộ phận	256.972.138.744	153.413.382.700	410.385.521.444
Nợ phải trả không phân bổ			628.427.248.650
Tổng nợ phải trả			1.038.812.770.094

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	844.370.086.567		844.370.086.567
Tài sản của bộ phận	1.631.078.504.137		1.631.078.504.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bán hàng	844.370.086.567	741.024.129.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	844.370.086.567	741.024.129.242

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chiết khấu thương mại	11.207.684.709	10.794.378.579
Giảm giá hàng bán	2.514.552	
Hàng bán bị trả lại	331.304.948	238.205.135
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	11.541.504.209	11.032.583.714

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	832.828.582.358	729.991.545.528
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	832.828.582.358	729.991.545.528

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	766.089.251.482	617.046.709.278
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	766.089.251.482	617.046.709.278



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923.082.229	1.126.796.987
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.776.469.550	1.559.004.948
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		670.592.023
Cộng	4.699.551.779	3.356.393.958

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi tiền vay	16.958.405.407	14.614.652.907
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.206.181.918	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.918.472.965	2.362.956.174
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		3.408.985.789
Cộng	30.083.060.290	20.386.594.870

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(71.298.338.229)	(18.394.604.273)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43.239.391	40.793.130
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(1.649)	(451)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nguyên vật liệu	606.265.087.286	607.845.621.376
- Chi phí nhân công	57.445.744.177	58.880.129.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59.679.137.578	36.136.914.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.053.202.000	84.083.165.186
- Chi phí khác bằng tiền	41.366.023.037	32.304.390.180
Cộng	847.809.194.078	819.250.221.237

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	10.611.321.984
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	11.788.131.674
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	283.000.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên	Lương, thưởng	283.000.000
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên	Lương, thưởng	284.600.000

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền hàng	7.489.021.565

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	7.274.399.098

30.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2013	Đơn vị tính: VND 01/01/2013
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	342.295.197.490	305.613.209.420
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
Cộng	542.295.197.490	505.613.209.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

30.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
Phải trả người bán	324.481.140.749		324.481.140.749
Vay và nợ	455.681.046.228	172.746.202.422	628.427.248.650
Phải trả người lao động	13.203.804.725		13.203.804.725
Chi phí phải trả	37.386.198.612		37.386.198.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.122.146.359	10.387.798.997	11.509.945.356
Cộng	831.874.336.673	183.134.001.419	1.015.008.338.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

30.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).



Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng


Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc

